

QUỸ ETF MAFM VN30

MAFM VN30 ETF

Số/No: 1408/2025/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2025

Hanoi, day 24 month 10 year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Hochiminh City Stock Exchange*
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission*

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: QUỸ ETF MAFM VN30
- Mã chứng khoán/ *Securities symbols*: FUEMAV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 23/10/2025
- Đơn vị tính lô/ *Unit*: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ *1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:

STT <i>Order</i>	Mã chứng khoán <i>Securities symbol</i>	Số lượng <i>Volume</i>	Tỷ lệ % trong danh mục <i>Weighting</i>
I.	Chứng Khoán/ <i>Stock</i>		99.9%
1	ACB	3600	3.9%
2	BCM	100	0.3%
3	BID	200	0.3%
4	CTG	700	1.5%
5	DGC	400	1.6%
6	FPT	1700	7.1%
7	GAS	200	0.5%
8	GVR	300	0.3%
9	HDB	2200	3.1%
10	HPG	7100	8.1%
11	LPB	2400	5.1%
12	MBB	3300	3.6%
13	MSN	1300	4.4%
14	MWG	1900	6.9%
15	PLX	200	0.3%
16	SAB	200	0.4%
17	SHB	2700	1.9%
18	SSB	1300	1.0%
19	SSI	1200	2.0%
20	STB	1500	3.6%
21	TCB	3200	5.2%
22	TPB	1200	0.9%
23	VCB	800	2.0%
24	VHM	1300	6.3%
25	VIB	1700	1.4%
26	VIC	1600	13.9%
27	VJC	500	3.9%
28	VNM	1400	3.4%
29	VPB	3600	4.7%
30	VRE	1500	2.5%
II.	Tiền/ <i>Cash (VND)</i>	2,349,767	0.1%
III.	Tổng Cộng/ <i>Total</i>		100.0%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and one lot of ETF in value*:

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: 2,334,000,000 VND
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: 2,336,349,767 VND
- + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Spread in value*: 2,349,767 VND

+ Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to reduce the spread*:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch / *Transfer the difference into the Fund's escrow account*
- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF / *With redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive the difference after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason*:

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) Substitution cash per securities (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
1	ACB	27,610	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	40,920	BSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC
3	HDB	35,750	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
4	MBB	27,995	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	TCB	41,800	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	VIB	20,515	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other information:

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*) 23/10/2025	Kỳ trước/ Last period (**) 22/10/2025	Chênh lệch Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	38,000,000	38,000,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ Closing price	23,600	23,280	320
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation date			
- của quỹ ETF/ of the Fund	887,812,911,600	880,976,209,344	6,836,702,256
- của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,336,349,767	2,318,358,446	17,991,321
- của 1 CCQ/ per share	23,363.49	23,183.58	179.91
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking index	1,945.78	1,930.88	14.90

(*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at

22/10/2025

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at

21/10/2025

Tổng Giám Đốc kiêm đại diện pháp luật
CEO and legal representative

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
QUẢN LÝ QUỸ
MIRAE ASSET
(VIỆT NAM)

S. G. P. 39- C. 1
S. P. YENHÒA - 1

Son Jin Wook